

Số: 488 /BTS-TCKT

Hà Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2024

V/v công bố thông tin

BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/03/2024 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *ht*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN năm 2023.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 487 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán như sau:

Sản lượng tiêu thụ xi măng năm 2023 giảm 391.776,71 tấn (tương ứng giảm 12,43%) so với năm 2022, dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 sụt giảm mạnh.

Chính vì vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 giảm 150,18 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 và chuyển từ lãi sang lỗ.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. *ht*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Số: 0500 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.003.870.182	979.213.276.628
I. Tiền	110	4	134.944.548.241	138.549.663.705
1. Tiền	111		134.944.548.241	138.549.663.705
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.835.734.943	128.185.778.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49.701.517.289	38.535.043.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.149.062.695	53.661.054.619
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	53.985.154.959	35.989.680.597
IV. Hàng tồn kho	140	7	655.452.991.740	627.958.547.011
1. Hàng tồn kho	141		655.452.991.740	627.958.547.011
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.770.595.258	34.519.287.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.491.492.434	8.682.912.100
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.409.032.252	25.706.865.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	3.870.070.572	129.509.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.563.577.855.173	2.345.339.225.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.159.219.511	10.039.985.451
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	12.159.219.511	10.039.985.451
II. Tài sản cố định	220		2.013.177.659.734	2.180.132.493.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.008.369.683.950	2.178.273.935.405
- Nguyên giá	222		6.866.382.663.503	6.827.914.144.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.858.012.979.553)	(4.649.640.208.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.807.975.784	1.858.557.906
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	4.333.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.349.819.216)	(2.475.292.094)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		487.560.058.269	100.901.598.224
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	487.560.058.269	100.901.598.224
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.680.917.659	54.265.148.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	50.680.917.659	54.265.148.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.498.581.725.355	3.324.552.501.989

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.230.379.469.393	1.902.693.874.231
I. Nợ ngắn hạn	310		2.062.623.072.645	1.859.586.373.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	968.938.154.916	811.549.930.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	22.669.620.545	45.040.604.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	6.755.617.765	5.501.436.967
4. Phải trả người lao động	314		984.473.843	951.018.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.557.174.867	19.776.290.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	40.152.750.477	7.956.251.863
7. Vay ngắn hạn	320	17	987.060.437.803	966.399.233.804
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.504.842.429	2.411.606.778
II. Nợ dài hạn	330		167.756.396.748	43.107.500.537
1. Vay dài hạn	338	18	156.496.877.237	33.067.515.086
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.259.519.511	10.039.985.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.268.202.255.962	1.421.858.627.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.268.202.255.962	1.421.858.627.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90.153.799.941)	63.502.571.855
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.100.864.788	9.884.764.006
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(96.254.664.729)	53.617.807.849
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.498.581.725.355	3.324.552.501.989

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.725.163.163.486	3.231.367.429.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	151.863.856.415	106.295.320.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	2.573.299.307.071	3.125.072.109.075
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.452.400.144.299	2.810.544.312.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.899.162.772	314.527.796.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	659.905.469	1.496.420.999
7. Chi phí tài chính	22	27	91.986.877.340	55.916.454.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.895.166.683	53.332.824.870
8. Chi phí bán hàng	25	28	71.418.139.237	113.354.049.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	100.098.794.897	113.102.583.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(141.944.743.233)	33.651.129.881
11. Thu nhập khác	31	29	49.556.188.678	38.394.975.288
12. Chi phí khác	32	30	3.866.110.174	3.991.538.333
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.690.078.504	34.403.436.955
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(96.254.664.729)	68.054.566.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	14.124.758.987
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(96.254.664.729)	53.929.807.849
17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(779)	272

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(96.254.664.729)	68.054.566.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	209.865.185.134	205.673.862.344
Các khoản dự phòng	03	1.219.534.060	856.484.579
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.437.739.861	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(575.647.568)	(428.650.939)
Chi phí lãi vay	06	83.895.166.683	53.332.824.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.587.313.441	327.489.087.690
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	17.788.081.985	(62.563.836.189)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(27.494.444.729)	(245.633.207.454)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.723.279.790	168.798.172.969
Giảm chi phí trả trước	12	1.775.650.382	3.169.662.614
Tiền lãi vay đã trả	14	(83.920.767.461)	(50.909.499.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.014.113.900)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.240.514.016)	(30.642.456.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.218.599.392	87.693.810.197
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(315.896.340.824)	(108.420.000.733)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay	27	575.647.568	502.647.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(265.320.693.256)	(127.917.353.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.194.939.913.242	2.356.323.755.067
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.050.849.347.092)	(2.244.594.349.257)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.593.587.750)	(49.410.608.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136.496.978.400	62.318.797.570
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.605.115.464)	22.095.254.393
Tiền đầu năm	60	138.549.663.705	116.454.409.312
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	134.944.548.241	138.549.663.705

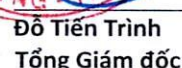


Cồ Thị Thu Hiền
Người lập



Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2023 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

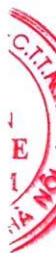
Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.191 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.214 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.



Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

0112
CÔNG
TÂN
IỂM
ĐI
IẾT
3 Đ

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.762.410.512	4.083.395.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.182.137.729	134.466.268.704
	134.944.548.241	138.549.663.705

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	12.167.999.999	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.550.974.443	5.738.263.853
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường	5.093.793.964	1.394.612.233
Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình	2.248.981.092	8.479.111.650
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn	1.275.040.958	4.398.807.570
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình và Môi trường Hà Nội	-	2.303.163.299
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.137.764.833	3.994.122.801
	49.701.517.289	38.535.043.406
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	18.784.964.651	17.965.225.853

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	40.124.938.887	24.700.890.846
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	5.668.791.094	716.154.484
Phải thu tiền điện, nước	763.840.888	746.047.885
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn	-	3.600.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	580.293.937
Phải thu ngắn hạn khác	7.427.584.090	5.646.293.445
	53.985.154.959	35.989.680.597
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.159.219.511	10.039.985.451
	12.159.219.511	10.039.985.451
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.176.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	340.322.221.395	-	397.132.789.575	-
Công cụ, dụng cụ	476.414.838	-	1.038.858.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	266.803.897.927	-	200.745.360.709	-
Thành phẩm	47.850.457.580	-	29.041.537.994	-
	655.452.991.740	-	627.958.547.011	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	9.876.637.219	5.561.808.657
Chi phí bảo hiểm	596.503.811	734.883.623
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.351.404	2.386.219.820
	10.491.492.434	8.682.912.100
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	26.487.310.047	30.158.954.764
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.052.767.537	11.055.454.789
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.856.410.969	9.241.472.321
Chi phí sửa chữa tài sản	4.140.590.004	159.607.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.143.839.102	3.649.658.622
	50.680.917.659	54.265.148.375

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.509.462	-	-	129.509.462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.602.756.503	3.602.756.503
Thuế khác	-	-	137.804.607	137.804.607
	129.509.462	-	3.740.561.110	3.870.070.572
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	22.371.623.174	22.371.623.174	-
Thuế thu nhập cá nhân	197.186.512	1.208.074.929	1.141.488.125	263.773.316
Thuế tài nguyên	3.514.996.162	29.926.908.446	29.866.483.064	3.575.421.544
Phí bảo vệ môi trường	1.293.864.433	13.520.624.821	13.363.942.749	1.450.546.505
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	495.389.860	14.087.067.234	13.116.580.694	1.465.876.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.479.523.128	5.479.523.128	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	3.141.650.390	3.141.650.390	-
	5.501.436.967	89.735.472.122	88.481.291.324	6.755.617.765

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	26.567.991.611	93.598.239.260	6.827.914.144.088
Tăng trong năm	4.946.789.491	26.063.312.611	4.496.810.738	3.579.493.717	39.086.406.557
Thanh lý	(570.587.142)	(47.300.000)	-	-	(617.887.142)
Số dư cuối năm	<u>1.702.766.970.124</u>	<u>5.035.373.158.053</u>	<u>31.064.802.349</u>	<u>97.177.732.977</u>	<u>6.866.382.663.503</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	807.026.161.745	3.731.058.491.544	20.797.580.461	90.757.974.933	4.649.640.208.683
Khấu hao trong năm	41.992.698.214	163.729.186.527	2.283.947.452	984.825.819	208.990.658.012
Thanh lý	(570.587.142)	(47.300.000)	-	-	(617.887.142)
Số dư cuối năm	<u>848.448.272.817</u>	<u>3.894.740.378.071</u>	<u>23.081.527.913</u>	<u>91.742.800.752</u>	<u>4.858.012.979.553</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>891.364.606.030</u>	<u>1.278.298.653.898</u>	<u>5.770.411.150</u>	<u>2.840.264.327</u>	<u>2.178.273.935.405</u>
Tại ngày cuối năm	<u>854.318.697.307</u>	<u>1.140.632.779.982</u>	<u>7.983.274.436</u>	<u>5.434.932.225</u>	<u>2.008.369.683.950</u>

Như trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.542.058.398.322 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.689.380.412.683 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.302.994.789.424 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.295.893.456.475 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.333.850.000
Tăng trong năm	3.823.945.000
Số dư cuối năm	8.157.795.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.475.292.094
Khấu hao trong năm	874.527.122
Số dư cuối năm	3.349.819.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.858.557.906
Tại ngày cuối năm	4.807.975.784

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.086.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.086.300.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mỏ sét Ba Sao (i)	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án nhiệt thừa khí thải (ii)	382.372.990.799	6.614.618.332
Công trình khác	25.595.983.461	14.695.895.883
	487.560.058.269	100.901.598.224

(i) Dự án mỏ sét Ba Sao đang tạm dừng để bàn giao lại cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam quản lý theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các Quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mỏ sét Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý (Thuyết minh số 33).

(ii) Giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện ("Dự án nhiệt thừa khí thải") được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (Thuyết minh số 18).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 6.902.484.178 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	208.292.890.520	208.292.890.520	98.450.576.977	98.450.576.977
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	78.958.761.304	78.958.761.304	153.404.464.648	153.404.464.648
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	68.695.129.324	68.695.129.324	77.894.263.348	77.894.263.348
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.239.289.420	61.239.289.420	47.496.440.921	47.496.440.921
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	57.536.910.592	57.536.910.592	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	47.388.020.504	47.388.020.504	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	45.907.793.386	45.907.793.386	33.961.841.819	33.961.841.819
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	28.516.248.719	28.516.248.719	25.782.304.405	25.782.304.405
Công ty TNHH Đầu tư Phương Long	22.892.762.978	22.892.762.978	18.054.477.269	18.054.477.269
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	22.460.308.602	22.460.308.602	9.545.783.136	9.545.783.136
Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp	19.056.965.830	19.056.965.830	18.882.048.260	18.882.048.260
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	18.851.070.839	18.851.070.839	21.951.555.900	21.951.555.900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	14.428.429.665	14.428.429.665	21.906.555.900	21.906.555.900
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	1.689.140.298	1.689.140.298	67.793.411.548	67.793.411.548
Phải trả đối tượng khác	273.024.432.935	273.024.432.935	216.426.206.558	216.426.206.558
	968.938.154.916	968.938.154.916	811.549.930.689	811.549.930.689
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	408.045.523.064	408.045.523.064	263.946.691.364	263.946.691.364

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	3.988.195.724	3.583.201.107
Công ty TNHH Phú Thái	2.160.765.259	4.340.730.529
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.273.657.862	3.580.986.390
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	1.649.379.214	5.989.659.549
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	1.612.156.727	2.309.585.130
Công ty TNHH TNC	1.079.689.864	2.217.710.911
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bồng	359.356.239	2.695.241.755
Các khách hàng khác	9.546.419.656	20.323.489.363
	22.669.620.545	45.040.604.734
Trong đó: Nhận ứng trước ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.273.657.862	3.580.986.390

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.325.839.831	-
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	10.371.756.705	12.068.454.452
Chi phí lãi vay phải trả	6.581.958.037	6.371.953.158
Chi phí phải trả khác	3.277.620.294	1.335.882.760
	34.557.174.867	19.776.290.370
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.582.958.905	3.582.958.905

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.012.424.768	921.818.319
Bảo hiểm xã hội	1.920.960.658	-
Bảo hiểm y tế	656.556.771	185.826.431
Bảo hiểm thất nghiệp	475.940.572	280.299.055
Cổ tức phải trả	29.518.719.010	44.349.360
Nhận bảo lãnh dự thầu	4.544.500.000	4.500.310.000
Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án	1.447.088.372	1.447.088.372
Phải trả khác	576.560.326	576.560.326
	40.152.750.477	7.956.251.863
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	30.274.905.100	740.223.400



17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	961.399.233.804	961.399.233.804	2.034.523.859.091	2.045.849.347.092	950.073.745.803	950.073.745.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	717.275.124.639	717.275.124.639	1.436.850.571.551	1.503.293.211.832	650.832.484.358	650.832.484.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	244.124.109.165	244.124.109.165	597.673.287.540	542.556.135.260	299.241.261.445	299.241.261.445
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 18)	5.000.000.000	5.000.000.000	36.986.692.000	5.000.000.000	36.986.692.000	36.986.692.000
	966.399.233.804	966.399.233.804	2.071.510.551.091	2.050.849.347.092	987.060.437.803	987.060.437.803

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 800.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/422339/HĐTD ngày 14 tháng 3 năm 2023. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2 (Thuyết minh số 10).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 263/22/HĐHM/9DY ngày 10 tháng 8 năm 2022 và các hợp đồng sửa đổi. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09 tháng 11 năm 2023 và thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 10).

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	23.557.105.629	23.557.105.629	160.416.054.151	-	183.973.159.780	183.973.159.780
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	14.510.409.457	14.510.409.457	-	5.000.000.000	9.510.409.457	9.510.409.457
	38.067.515.086	38.067.515.086	160.416.054.151	5.000.000.000	193.483.569.237	193.483.569.237
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000			36.986.692.000	36.986.692.000
- Số phải trả sau 12 tháng	33.067.515.086	33.067.515.086			156.496.877.237	156.496.877.237

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.101/22/HĐCTD/9DY ngày 10 tháng 1 năm 2024 được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Khoản vay được thực hiện từng lần với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo lần giải ngân. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 10) và toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai từ Dự án nhiệt thừa khí thải (Thuyết minh số 12).

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định 6 tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc cảng Bút Sơn (Thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	36.986.692.000	5.000.000.000
Trong năm thứ hai	36.497.101.457	9.096.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	95.960.076.000	16.798.409.457
Sau năm năm	24.039.699.780	7.173.105.629
	193.483.569.237	38.067.515.086
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	36.986.692.000	5.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	156.496.877.237	33.067.515.086

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.235.598.580.000	114.426.888.671	98.139.919.438	1.448.165.388.109
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.929.807.849	53.929.807.849
Chia cổ tức	-	-	(49.423.943.200)	(49.423.943.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
(Lỗ) trong năm	-	-	(96.254.664.729)	(96.254.664.729)
Chia cổ tức (*)	-	-	(37.067.957.400)	(37.067.957.400)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Số dư cuối năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 726/BTS-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 3% bằng tiền và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lần lượt là 37.067.957.400 VND và 20.333.749.667 VND. Trong năm, Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với tổng số tiền là 7.593.587.750 VND. Phần cổ tức còn lại đang được theo dõi ở khoản mục phải trả khác (Thuyết minh số 16).

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
Tổng cộng	1.235.598.580.000	100,00	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	8.460.935.536	11.913.388.016
Trên 1 năm đến 5 năm	36.517.742.650	40.823.329.368
Trên 5 năm	126.401.144.590	133.923.809.300
	171.379.822.776	186.660.526.684

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	70,34	96,74

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24. Do đó, Công ty không có Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.725.163.163.486	3.231.367.429.906
- Doanh thu bán xi măng	2.570.912.160.129	2.950.574.611.223
- Doanh thu bán clinker	140.356.972.340	254.515.980.530
- Doanh thu khác	13.894.031.017	26.276.838.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	151.863.856.415	106.295.320.831
- Chiết khấu thương mại	151.863.856.415	106.295.320.831
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.573.299.307.071	3.125.072.109.075
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	85.824.500.077	118.764.089.779

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của xi măng đã bán	2.284.837.945.376	2.522.791.202.192
Giá vốn của clinker đã bán	160.057.426.606	272.275.151.807
Giá vốn khác	7.504.772.317	15.477.958.452
	2.452.400.144.299	2.810.544.312.451

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.893.859.642.648	2.237.202.018.791
Chi phí nhân công	261.730.177.302	283.964.401.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.059.863.974	204.715.091.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.107.523.307	253.494.412.888
Chi phí khác bằng tiền	171.027.328.006	218.068.923.179
	2.708.784.535.237	3.197.444.848.113

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	575.647.568	502.647.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.257.901	993.773.640
	659.905.469	1.496.420.999

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.895.166.683	53.332.824.870
Chiết khấu thanh toán	4.702.024.460	2.579.598.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.389.686.197	4.031.440
	91.986.877.340	55.916.454.810

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	45.849.956.140	48.568.096.145
Chi phí tiếp khách, hội nghị	12.637.056.106	14.201.932.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.060.679.933	6.046.760.664
Chi phí tư vấn (*)	6.148.979.083	4.177.867.558
Thuế, phí và lệ phí	4.014.569.115	7.446.927.460
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.247.679.662	6.262.005.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.139.874.858	26.398.993.832
	100.098.794.897	113.102.583.698
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	11.440.680.975	23.799.491.698
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	-	28.682.721.700
Chi phí nhân viên bán hàng	24.400.769.338	25.232.233.929
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	8.413.126.498	7.566.920.248
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.866.433.273	6.547.009.407
Chi phí tư vấn (*)	6.148.979.083	4.177.867.558
Chi phí bán hàng khác	15.148.150.070	17.347.804.694
	71.418.139.237	113.354.049.234

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.



29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại	48.280.084.450	35.248.808.470
Tiền thưởng liên quan đến hoạt động xuất khẩu	-	1.552.259.398
Các khoản khác	1.276.104.228	1.593.907.420
	49.556.188.678	38.394.975.288

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí liên quan đến mở dừng khai thác	2.547.739.757	2.479.803.147
Các khoản khác	1.318.370.417	1.511.735.186
	3.866.110.174	3.991.538.333

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	14.124.758.987
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	14.124.758.987

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(96.254.664.729)	68.054.566.836
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.851.185.368	2.569.228.097
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(48.403.479.361)	70.623.794.933
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	14.124.758.987

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 48.403.479.361 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về thời điểm có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(96.254.664.729)	53.929.807.849
Các khoản điều chỉnh:	-	(20.333.749.667)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(20.333.749.667)
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(96.254.664.729)	33.596.058.182
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.559.858	123.559.858
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(779)	272

Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, chi tiết như sau:

	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.929.807.849	53.929.807.849
Các khoản điều chỉnh:	(20.333.749.667)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(20.333.749.667)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.596.058.182	53.929.807.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	436

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ sét Thanh Sơn

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ sét trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Ngày 20 tháng 01 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 155/UBND-NNTMMT cho pho phép Công ty tiếp tục cải tạo, san gạt, cải tạo mặt bằng tại mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II, thu hồi đá sét theo quy định; thời gian kết thúc việc cải tạo, san gạt, thu hồi đá sét chậm nhất trước ngày 26 tháng 4 năm 2025. Theo đó, toàn bộ mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng
Viện Công nghệ Xi măng VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty

311256
:ÔNG T
TNHH
EM TO
CLOIT
IỆT N
ĐA -

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	85.824.500.077	118.764.089.779
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	80.596.314.791	80.912.003.327
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	2.706.489.210	3.091.493.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.006.370.177	15.668.231.288
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	515.325.899	467.711.589
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	11.321.261.117
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	7.303.388.906
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	576.509.441.150	687.084.288.511
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	454.856.433.771	523.641.872.746
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	44.299.602.600	64.112.890.424
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	37.443.236.000	46.440.437.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	20.344.800.000	28.026.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	9.601.500.000	2.854.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.306.048.446	20.461.936.144
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.502.895.520	-
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	714.213.000	-
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	591.192.000	275.562.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	578.480.900	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	271.038.913	1.240.222.646
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	30.867.551
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ và chiết khấu thanh toán	606.682.020	1.301.521.750
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	606.682.020	1.301.521.750
Trả gốc vay	-	230.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	230.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.582.958.905
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	3.582.958.905
Chi phí tư vấn	12.297.958.166	8.355.735.116
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.297.958.166	8.355.735.116
Thu nhập khác	5.267.372.453	5.777.454.006
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	5.015.588.160	5.750.996.550
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	251.784.293	26.457.456
Chia cổ tức	29.474.681.700	39.299.575.600
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	39.299.575.600
Trả cổ tức	-	39.299.575.600
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	39.299.575.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.784.964.651	17.965.225.853
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.550.974.443	5.738.263.853
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.028.208	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.176.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	408.045.523.064	263.946.691.364
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	208.292.890.520	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	68.695.129.324	77.894.263.348
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.239.289.420	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	28.516.248.719	25.782.304.405
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	22.460.308.602	9.545.783.136
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	10.844.305.086	3.080.690.787
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.583.249.794	81.629.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.474.694.592	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	588.199.007	1.339.440.458
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	351.208.000	-
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	-	275.562.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.273.657.862	3.580.986.390
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.273.657.862	3.580.986.390
Phải trả ngắn hạn khác	30.274.905.100	740.223.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	120.000.000	60.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.582.958.905	3.582.958.905
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	528.000.000	528.000.000
Ông Vũ Thế Hà	32.000.000	96.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	64.000.000	-
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	72.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán	4.305.625.315	4.235.662.250
Ông Đỗ Tiến Trình	1.030.976.710	1.106.456.162
Ông Nguyễn Thế Hùng	928.681.225	1.010.968.245
Bà Lê Thị Khanh	892.123.607	918.406.999
Ông Lưu Vũ Cầm	746.622.999	483.856.777
Ông Phạm Trần Việt (được bổ nhiệm là Kế toán trưởng ngày 30 tháng 01 năm 2024)	707.220.774	715.974.067
Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát	1.031.470.003	1.099.606.533
Ông Doãn Hữu Phong	429.798.719	488.556.224
Ông Trần Ngọc Hải	331.035.552	319.506.496
Ông Đặng Vũ Hải	270.635.732	291.543.813

Cồ Thị Thu Hiền
 Người lập

Phạm Trần Việt
 Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2024